

# ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

## KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2012 TẠI 12 TỈNH

### CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY EVIDENCE FROM A 2012 RURAL HOUSEHOLD SURVEY IN 12 PROVINCES OF VIETNAM



**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM**  
**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN**  
**NĂM 2012 TẠI 12 TỈNH**



**MỤC LỤC**

LỜI GIỚI THIỆU .....	9
LỜI CẢM ƠN .....	11
MỞ ĐẦU .....	13
<b>CHƯƠNG 1. NGHÈO ĐÓI, ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC .....</b>	<b>16</b>
1.1. GIỚI THIỆU .....	16
1.2. BIẾN ĐỘNG ĐÓI NGHÈO .....	16
1.3. GIÁO DỤC.....	20
1.4. ĐIỀU KIỆN SỐNG .....	22
1.5. AN TOÀN THỰC PHẨM.....	28
1.6. TÓM TẮT.....	30
<b>CHƯƠNG 2. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP .....</b>	<b>32</b>
2.1. CÁC HOẠT ĐỘNG TẠO THU NHẬP Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM .....	32
2.2. HOẠT ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH .....	35
2.3. HÌNH THỨC VÀ MỨC TIỀN LƯƠNG .....	37
2.4. LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG VÀ THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH .....	41
2.5. TÓM TẮT.....	47
<b>CHƯƠNG 3. DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH PHI NÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>49</b>
3.1. GIỚI THIỆU .....	49
3.2. TỶ LỆ DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH.....	49
3.3. ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH .....	51
3.4. ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH .....	54
3.5. HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ.....	59
3.6. TÓM TẮT.....	61
<b>CHƯƠNG 4. ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>62</b>
4.1. PHÂN BỐ VÀ PHÂN MẢNH ĐẤT ĐAI .....	62
4.2. GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT .....	69
4.3. HẠN CHẾ TRONG SỬ DỤNG ĐẤT.....	73
4.4. ĐẦU TƯ TRÊN ĐẤT .....	74
4.5. GIAO DỊCH ĐẤT ĐAI.....	77
4.6. TÓM TẮT.....	81
<b>CHƯƠNG 5. TRỒNG TRỌT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA .....</b>	<b>83</b>
5.1. SẢN PHẨM CỦA NÔNG NGHIỆP .....	83
5.2. GIAO DỊCH NÔNG SẢN .....	87
5.3. SỬ DỤNG ĐẦU VÀO CỦA HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT.....	89
5.4. KHÓ KHĂN HỘ GẶP PHẢI TRƯỚC VÀ SAU SẢN XUẤT .....	95
5.5. TÓM TẮT.....	98
<b>CHƯƠNG 6. CHĂN NUÔI .....</b>	<b>89</b>

6.1. TỶ LỆ HỘ CHĂN NUÔI VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI.....	100
6.2. THƯƠNG MẠI HÓA CHĂN NUÔI .....	100
6.3. SỬ DỤNG VẮC XIN .....	103
6.4. TÓM TẮT.....	108
<b>CHƯƠNG 7. NGUỒN TÀI NGUYÊN CHUNG .....</b>	<b>110</b>
7.1. GIỚI THIỆU.....	110
7.2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG .....	110
7.3. CÁC LOẠI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG: THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP.....	112
7.4. VAI TRÒ KINH TẾ CỦA KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG .....	113
7.5. QUẢN LÝ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG.....	114
7.6. TÓM TẮT.....	116
<b>CHƯƠNG 8. RỦI RO VÀ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO .....</b>	<b>117</b>
8.1. GIỚI THIỆU.....	117
8.2. RỦI RO .....	117
8.3. CƠ CHẾ ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO.....	123
8.4. BẢO HIỂM .....	125
8.5. TIẾT KIỆM.....	127
8.6. MỤC ĐÍCH TIẾT KIỆM .....	128
8.7. TÍN DỤNG.....	130
8.8. KHUYẾN NÔNG VÀ CÁC KHOẢN TRỢ CẤP CHÍNH THỨC.....	131
8.9. TÓM TẮT.....	133
<b>CHƯƠNG 9. DI CƯ .....</b>	<b>135</b>
9.1. GIỚI THIỆU.....	135
9.2. MỨC ĐỘ DI CƯ .....	136
9.3. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ .....	139
9.4. SINH KẾ CỦA NGƯỜI DI CƯ.....	145
9.5. XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ DI CƯ.....	149
9.6. TÓM TẮT.....	150
<b>CHƯƠNG 10. VỐN XÃ HỘI, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ HẠNH PHÚC .....</b>	<b>152</b>
10.1. GIỚI THIỆU .....	152
10.2. CÁC MẠNG LƯỚI CHÍNH THỨC .....	153
10.3. CÁC MẠNG LƯỚI PHI CHÍNH THỨC .....	155
10.4. NIỀM TIN .....	157
10.5. NGUỒN THÔNG TIN .....	158
10.6. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI.....	160
10.7. THÀNH CÔNG KINH TẾ VÀ HẠNH PHÚC .....	163
10.8. TÓM TẮT.....	167
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>169</b>

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%).....	13
Hình 2: Tỷ lệ lạm phát (CPI) .....	14
Hình 1.1: Thay đổi tỷ lệ hộ nghèo theo tỉnh giai đoạn 2010-2012 (%) .....	18
Hình 1.2: Biến động đói nghèo qua 2 năm 2010-2012 theo tỉnh (%) .....	19
Hình 1.3: Phân phối thu nhập tích lũy trong năm 2010 và 2012 .....	19
Hình 1.4: Tỷ lệ hộ áp dụng hình thức xử lý rác thải ( % ).....	24
Hình 1.5: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch là nguồn nước chính để uống, đun nấu (%).....	24
Hình 1.6: Nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn (%) .....	25
Hình 1.7: Tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm - 2 tuần trước (%) .....	26
Hình 1.8: Các bệnh phổ biến nhất đối với thành viên hộ gia đình - 2 tuần qua (%) .....	27
Hình 1.9: Chỉ số đa dạng thực phẩm .....	29
Hình 1.10: Số lượng các nguồn protein được tiêu thụ - 24 giờ trước.....	30
Hình 2.1: Tỷ lệ các hoạt động theo loại hình tại các tỉnh (%) .....	33
Hình 2.2: Cơ cấu độ tuổi theo loại hình hoạt động, bình quân tỉnh (trung bình) .....	36
Hình 2.3: Tỷ lệ lao động có hợp đồng .....	41
Hình 2.4: Thu nhập ròng của các hộ gia đình có và không có thành viên làm công ăn lương .....	42
Hình 2.5: Thu nhập bình quân của hộ gia đình từ các hoạt động ('000 đồng) .....	45
Hình 2.6: Tỷ lệ thu nhập trung bình của hộ gia đình từ các hoạt động ở các tỉnh (%).....	46
Hình 3.1: Tỷ lệ hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (%).....	50
Hình 3.2: Doanh nghiệp hộ gia đình theo đặc điểm (doanh nghiệp tính theo %).....	50
Hình 3.3: Doanh nghiệp hộ gia đình theo ngành năm 2012 (%).....	54
Hình 4.1: Tổng phân bố đất và phân bố đất theo vùng .....	65
Hình 4.2: Tỷ lệ các mảnh đất có Sổ Đỏ (%) .....	70
Hình 4.3: Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế cây trồng theo tình trạng Sổ Đỏ (%) .....	74
Hình 4.4: Tham gia vào thị trường mua bán và cho thuê đất nông nghiệp (%).....	79
Hình 5.1: Tỷ lệ sản phẩm thương mại (bán hoặc trao đổi), (%).....	87
Hình 5.2: Tỷ trọng giao dịch theo các kênh marketing khác nhau .....	89
Hình 5.3: Sử dụng các loại giống lúa (%).....	91
Hình 5.4: Nguồn mua lúa giống theo tỷ lệ người trồng.....	93
Hình 5.5: Tỷ lệ đất được tưới tiêu (%) .....	94
Hình 5.6: Nguồn nước tưới của hộ.....	95
Hình 5.7: Những khó khăn trong tiếp cận đầu vào .....	96
Hình 5.8: Những khó khăn sau thu hoạch (%).....	97
Hình 5.9: Hộ gia đình tiếp cận với khuyến nông (%).....	98
Hình 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản.....	100
Hình 6.2 Số lượng lợn trung bình một hộ .....	102

Hình 6.3 Số lượng gia cầm trung bình một hộ.....	103
Hình 6.4 Tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %) .....	104
Hình 6.5: Tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%).....	105
Hình 6.6: Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%) .....	106
Hình 6.7 Sử dụng thức ăn chăn nuôi của hộ (%).....	107
Hình 6.8 Sử dụng đầu vào (%).....	108
Hình 8.1: Tỷ lệ phần trăm các hộ gặp rủi ro .....	118
Hình 8.2: Tỷ lệ các hộ gặp phải rủi ro phân theo đặc điểm hộ, 2012, %.....	119
Hình 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần của hộ, %.....	119
Hình 8.4: Tỷ lệ thiệt hại trên thu nhập thuần phân theo đặc điểm hộ, 2012, %.....	121
Hình 8.5: Tỷ lệ hộ có ít nhất một loại bảo hiểm, % .....	125
Hình 8.6: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm, % .....	127
Hình 8.7: Tỷ lệ hộ có khoản tiết kiệm chính thức và phi chính thức, 2012, %.....	128
Hình 8.8: Tỷ lệ các hộ gia đình có khoản vay và gặp rủi ro, 2012, % .....	130
Hình 8.9: Mục đích được liệt kê và mục đích sử dụng thực tế của các khoản vay, 2012, % .....	131
Hình 9.1: Thu nhập trung bình từ việc làm của người di cư ('000 VNĐ) .....	146
Hình 10.1: Quan điểm về tội phạm .....	160
Hình 10.2: Quan điểm về trộm cắp .....	161
Hình 10.3: Quan điểm về sử dụng ma túy.....	162
Hình 10.4: Quan điểm về nghiện rượu .....	162
Hình 10.5: Quan điểm về cờ bạc.....	163

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của các hộ gia đình theo tỉnh.....	17
Bảng 1.2: Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2012 (%).....	20
Bảng 1.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ năm 2012 .....	21
Bảng 1.4: Chất lượng nhà ở (%).....	23
Bảng 1.5: Khoảng cách trung bình tới trường tiểu học, bệnh viện và Ủy ban nhân dân (km).....	28
Bảng 2.1: Trung bình số hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương (%) .....	34
Bảng 2.2: Các nguyên nhân không làm việc, theo tỉnh (%) .....	35
Bảng 2.3: Các loại hình hoạt động tạo thu nhập phân theo đặc điểm người lao động (%) .	37
Bảng 2.4: Thu nhập từ làm công ăn lương phân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình (triệu đồng) .....	38
Bảng 2.5: Thu nhập từ làm công ăn lương và tỷ lệ công việc làm công ăn lương.....	40
Bảng 2.6: Các hộ gia đình có và không có lao động làm công ăn lương (%).....	42
Bảng 2.7: Tổng thu nhập của hộ gia đình từ làm công ăn lương theo đặc điểm của hộ/chủ hộ (triệu đồng, giá thực tế) .....	44
Bảng 2.8: Tổng thu nhập trung bình của hộ từ làm công ăn lương theo yếu tố dân tộc (triệu đồng/năm) .....	45
Bảng 2.9: Tiền công và thu nhập ròng của hộ gia đình, theo tỉnh (triệu đồng, giá thực tế)	47
Bảng 3.1: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình .....	52
Bảng 3.2: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập theo tỉnh (%) .....	53
Bảng 3.3a: Hoạt động doanh nghiệp hộ gia đình: Vốn đầu tư, và nguồn tài chính.....	55
Bảng 3.3b: Hoạt động doanh nghiệp hộ gia đình: Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng (1000 đồng, trung vị) .....	56
Bảng 3.4: Trình độ học vấn của chủ hộ, đầu tư, và hiệu quả (1000 đồng, trung vị).....	57
Bảng 3.5: Số ngày làm việc trong năm đối với hoạt động phi nông nghiệp và việc làm không được trả công .....	58
Bảng 3.6: Các hạn chế đối với doanh nghiệp hộ gia đình (%) .....	59
Bảng 3.7: Đánh giá về tham nhũng và hạ tầng (%) .....	60
Bảng 4.1: Phân bổ và phân mảnh đất đai .....	63
Bảng 4.2: Ma trận chuyển dịch tình trạng không có đất (%).....	64
Bảng 4.3: Nguồn gốc mảnh đất (%).....	67
Bảng 4.4: Nguồn gốc của các mảnh đất mới có được (3 năm gần đây).....	68
Bảng 4.5: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 12 tỉnh khảo sát.....	69
Bảng 4.6: Lý do mảnh đất không có Sổ Đỏ (%) .....	71
Bảng 4.7: Cơ cấu đăng ký tên trong Sổ Đỏ (%) .....	72
Bảng 4.8: Hạn chế đối với đất đai không phải là đất ở (%).....	73
Bảng 4.9: Hiện trạng đầu tư vào đất đai – Thủy lợi và Cây lâu năm .....	75
Bảng 4.10: Đầu tư của các hộ (trong 2 năm qua) .....	76
Bảng 4.11: Giá trị ước tính của đất nông nghiệp, đất cây hàng năm và đất cây lâu năm ('000 VNĐ/m <sup>2</sup> ).....	78
Bảng 4.12: Các hình thức mất đất (%) .....	80
Bảng 4.13: Người nhận các mảnh đất (%) .....	81
Bảng 5.1: Sự tham gia của hộ gia đình vào trồng trọt (%) .....	84



Bảng 5.2: Các loại cây trồng sản xuất (theo phần trăm hộ trồng).....	86
Bảng 5.3: Các loại đầu vào được sử dụng (%) .....	92
Bảng 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi, chia theo loại vật nuôi .....	101
Bảng 7.1: Phân bổ khai thác tài nguyên chung .....	111
Bảng 7.2: Tỷ lệ hộ tham gia vào các hoạt động khai thác tài nguyên chung (%) .....	112
Bảng 7.3: Thương mại hóa và vai trò của khai thác tài nguyên chung trong kinh tế gia đình (%) .....	114
Bảng 7.4: Quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên chung trong lĩnh vực thủy sản và lâm nghiệp (%) .....	115
Bảng 8.1: Giá trị thiệt hại, 2012, nghìn đồng, theo giá cố định của Hà Tây (cũ) .....	120
Bảng 8.2: Tỷ lệ gặp rủi ro, phân theo loại rủi ro và đặc điểm hộ, 2010-2012 .....	122
Bảng 8.3: Giá trị thiệt hại trên thu nhập thuần, phân theo loại rủi ro, 2012 .....	122
Bảng 8.4: Mức độ hồi phục đối với các loại rủi ro, 2012, %.....	123
Bảng 8.5: Cơ chế đối phó với rủi ro, 2012, % .....	124
Bảng 8.6: Tỷ lệ sở hữu các loại bảo hiểm, 2012, %.....	126
Bảng 8.7: Lý do tiết kiệm, 2012, % .....	129
Bảng 8.8: Đánh giá của các hộ gia đình về tác động của thông tin khuyến nông, 2012, %* .....	132
Bảng 8.9: Mức độ phục hồi sau cú sốc của các nhóm hộ được và không được nhận các thông tin khuyến nông, 2012, %.....	132
Bảng 8.10: Lí do nhận được các khoản trợ cấp chính thức, 2012, % .....	133
Bảng 9.1: Tỷ lệ di cư (%) .....	136
Bảng 9.2: Lý do di cư năm 2012 (%) .....	137
Bảng 9.3: Điểm đến của người di cư năm 2012 (%) .....	139
Bảng 9.4: Tuổi và giới tính của người di cư.....	140
Bảng 9.5: Tình trạng hôn nhân của người di cư (%) .....	140
Bảng 9.6: Trình độ học vấn của người di cư (%) .....	141
Bảng 9.7: Đào tạo nghề của người di cư (%).....	142
Bảng 9.8: Sở hữu đất nông nghiệp hoặc đất ở của người di cư (%).....	143
Bảng 9.9: Các kênh tìm việc (%).....	145
Bảng 9.10: Mục đích của tiền gửi (%) .....	147
Bảng 9.11: Mối quan hệ giữa người di cư và gia đình của họ (%) .....	148
Bảng 9.12: Những vấn đề người di cư đối mặt trong các xã VARHS, (%) .....	149
Bảng 10.1: Thành viên theo các nhóm (%) .....	153
Bảng 10.2: Đặc điểm của các nhóm .....	154
Bảng 10.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%).....	155
Bảng 10.4: Các mạng lưới phi chính thức (%) .....	156
Bảng 10.5: Đám cưới và Sinh nhật.....	157
Bảng 10.6: Thái độ đối với niềm tin (%) .....	158
Bảng 10.7: Nguồn cung cấp thông tin (%) .....	159
Bảng 10.8: Những yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế.....	164
Bảng 10.9: Hạnh phúc trong cuộc sống (%).....	165
Bảng 10.9: Những yếu tố quan trọng nhất để có được hạnh phúc.....	166

## LỜI GIỚI THIỆU

Khởi đầu của báo cáo nghiên cứu này được bắt đầu vào năm 2002 khi Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) được thực hiện lần đầu tiên. Kết quả điều tra VARHS02 đã thôi thúc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MoLISA) và Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen, cùng với Danida lên kế hoạch thực hiện một cuộc điều tra khác vào năm 2006 và sau đó vào năm 2008 và năm 2010. Báo cáo này đề cập đến cuộc điều tra 2012 được dựa trên cơ sở bốn vòng điều tra trước đó.

Về địa bàn điều tra của báo cáo này, cuộc điều tra VARHS12 bao gồm các cuộc phỏng vấn hơn 3.700 hộ gia đình trong tháng 6 và tháng 7 năm 2012. Điều tra được thực hiện trên địa bàn nông thôn thuộc 12 tỉnh của Việt Nam: (i) bốn tỉnh (Hà Tây cũ, Nghệ An, Khánh Hòa và Lâm Đồng) được Dadida tài trợ theo Chương trình Hỗ trợ khu vực doanh nghiệp (BSPS); (ii) năm tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) được Chương trình Hỗ trợ khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tài trợ (ARDSPS); và (iii) ba tỉnh (Phú Thọ, Quảng Nam và Long An) là các tỉnh được điều tra đầu tiên vào năm 2002 và hiện tại được BSPS hỗ trợ.

Mẫu điều tra năm 2012 được mở rộng thêm 500 hộ gia đình để đảm bảo tính đại diện cho dân số nông thôn trong phạm vi các tỉnh được điều tra. Sự bổ sung này giúp VARHS trở thành công cụ hữu hiệu hơn trong việc thu thập thông tin chính sách một cách chi tiết và phù hợp về tình hình kinh tế và xã hội của nông thôn Việt Nam.

ILSSA thực hiện nhiều nhiệm vụ liên quan đến lập kế hoạch và thực hiện điều tra tại địa bàn; DERG hợp tác với CIEM, IPSARD và ILSSA chịu trách nhiệm về mọi mặt của hoạt động thiết kế điều tra và phân tích số liệu. Trong quá trình này, hoạt động tăng cường năng lực do cán bộ DERG thực hiện đã được triển khai thường xuyên theo thỏa thuận giữa các bên để đảm bảo dự án VARHS không chỉ phát triển cả về số liệu cần thiết cho quá trình nghiên cứu chính sách phục vụ các nhà hoạch định chính sách mà còn tăng cường năng lực nghiên cứu của các viện nghiên cứu tại Việt Nam qua việc được sử dụng bộ số liệu này.

Các cuộc điều tra VARHS được thiết kế như nỗ lực nghiên cứu chung với mục tiêu là bổ sung cho Điều tra mức sống dân cư Việt Nam là cuộc điều tra lớn và có tính đại diện cho cả nước (VHLSS) được Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện hai năm một lần và gần đây nhất là vào năm 2012. Nhiều hộ được điều tra trong VARHS qua các năm cũng được điều tra trong VHLSS. Do đó VARHS tập trung dựa trên cơ sở dữ liệu lớn đã được thu thập trong VHLSS với

trọng tâm hướng vào việc thu thập số liệu và tìm hiểu về tiếp cận và tương tác của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam với thị trường đất đai, lao động và tín dụng. Hơn nữa, cũng như trong năm 2006, 2008 và 2010, năm 2012 đặc biệt quan tâm đến thu thập số liệu nông nghiệp ở cấp độ mảnh đất của người nông dân.

Báo cáo này đưa ra tổng quan về các thông tin chủ yếu từ cơ sở dữ liệu VARHS12, so sánh với kết quả điều tra của những năm trước nếu phù hợp. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, báo cáo này không thể nào thấu đáo được tất cả các số liệu được thu thập và người đọc được khuyến khích tham khảo Bảng hỏi hộ gia đình và Bảng hỏi xã (đã được đăng tải online trên trang website của CIEM) được sử dụng trong thu thập số liệu để thấy được tập hợp toàn diện các vấn đề được đề cập.

Các nghiên cứu sâu hơn đối với các vấn đề được chọn về kinh tế nông thôn Việt Nam đang được thực hiện và cuộc điều tra tiếp theo được lên kế hoạch cho năm 2014 và 2016 với quan điểm tiếp tục và mở rộng cơ sở dữ liệu lặp lại theo thời gian.

## LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả của báo cáo này bày tỏ lòng biết ơn Phó Giáo sư, Tiến sỹ Lê Xuân Bá, Viện trưởng CIEM, Tiến sỹ Đặng Kim Sơn, Viện trưởng IPSARD và Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương, Viện trưởng ILSSA đã hướng dẫn công việc của chúng tôi trong suốt quá trình từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự hợp tác có hiệu quả giữa tất cả các bên. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam, ngài John Nielsen, đã hỗ trợ nỗ lực nghiên cứu trong các giai đoạn khác nhau. Đồng thời xin gửi lời cảm ơn chân thành sự hỗ trợ tài chính của Danida (chương trình BSPS và chương trình ARD-SPS).

Trưởng nhóm nghiên cứu Tiến sỹ Thomas Markussen (UoC/DERG) cùng với các thành viên là Tiến sỹ Carol Newman từ Đại học Trinity, Dublin, ông Lưu Đức Khải và bà Hoàng Xuân Diễm của CIEM, bà Trần Thị Thanh Nhân, ông Ngô Quang Thành, bà Phạm Thị Minh Hiền và ông Đỗ Huy Thiệp từ CAP/IPSARD, bà Maria Fibæk, Tiến sỹ Theodore Talbot và ông Ulrik Richardt Beck từ UoC/DERG. Giáo sư Finn Tarp của UoC/DERG và Viện trưởng UNU-WIDER đã điều phối và giám sát nỗ lực nghiên cứu trong tất cả các giai đoạn khác nhau.

Công việc của chúng tôi không thể được hoàn thành nếu không có sự hợp tác, tư vấn chuyên môn và sự khích lệ từ nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn:

- Sự hợp tác có hiệu quả và có tính khích lệ của nhóm điều tra và số liệu của ILSSA. Nhóm này được điều phối bởi Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương và các cán bộ bao gồm ông Lê Ngự Bình, Trưởng phòng tổ chức hành chính và là điều phối viên các cán bộ điều tra, bà Chử Thị Lân, Phó Giám đốc Trung tâm thông tin, phân tích và dự báo chiến lược, cùng với các nghiên cứu viên là bà Nguyễn Hải Ninh và bà Nguyễn Phương Trà Mi. Tại địa bàn điều tra, nhờ có những nỗ lực không mệt mỏi của ILSSA trong việc tổng hợp bảng hỏi, đào tạo điều tra viên, thực hiện điều tra tại địa bàn và làm sạch số liệu mà cuộc điều tra đã được hoàn thiện.
- Các đồng nghiệp tại CIEM và IPSARD vì hướng dẫn và hỗ trợ của họ trong suốt quá trình, đặc biệt trợ lý dự án bà Đỗ Hồng Giang và bà Bùi Phương Liên đã không ngừng hỗ trợ dự án góp phần cho báo cáo này.
- Nhiều cán bộ tại Sứ quán Đan Mạch đã hỗ trợ công tác nghiên cứu của chúng tôi, đặc biệt là bà Lis Rosenholm, Phó Đại sứ, bà Nguyễn Thị Thu Hằng, quản lý cao cấp chương trình nông nghiệp và thủy sản, bà Vũ Hương Mai, quản lý cao cấp chương trình phát triển khu vực kinh doanh,.

Trong quá trình nghiên cứu và tăng cường năng lực, đã có rất nhiều nỗ lực và chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh hai nỗ lực sau:

- Vào tháng 1/2013, Tiến sỹ Carol Newman cùng Tiến sỹ Theodore Talbot, bà Maria Fibæk và Giáo Sư Finn Tarp từ Đại học Copenhagen đã hướng dẫn một khóa tập huấn tập trung một tuần về phân tích kinh tế học ứng dụng, sử dụng số liệu đã được thu thập trong điều tra VARHS 2012 tại CAP/IPSARD Hà Nội. Khoảng 20 học viên từ CAP/IPSARD, CIEM và Agroinfo Vietnam đã tham gia khóa tập huấn trên.
- Vào tháng 11-12/2012, nhóm nghiên cứu chính gồm 5 thành viên người Việt Nam đã đến thăm Đại học Copenhagen trong một loạt các hoạt động chung và các khóa tập huấn với các thành viên của UoC/DERD có liên quan đến hoạt động phân tích số liệu và xây dựng báo cáo này. Chuyến viếng thăm này và hoạt động sau đó tại Việt Nam là cần thiết trong việc hoàn thành công việc nghiên cứu.

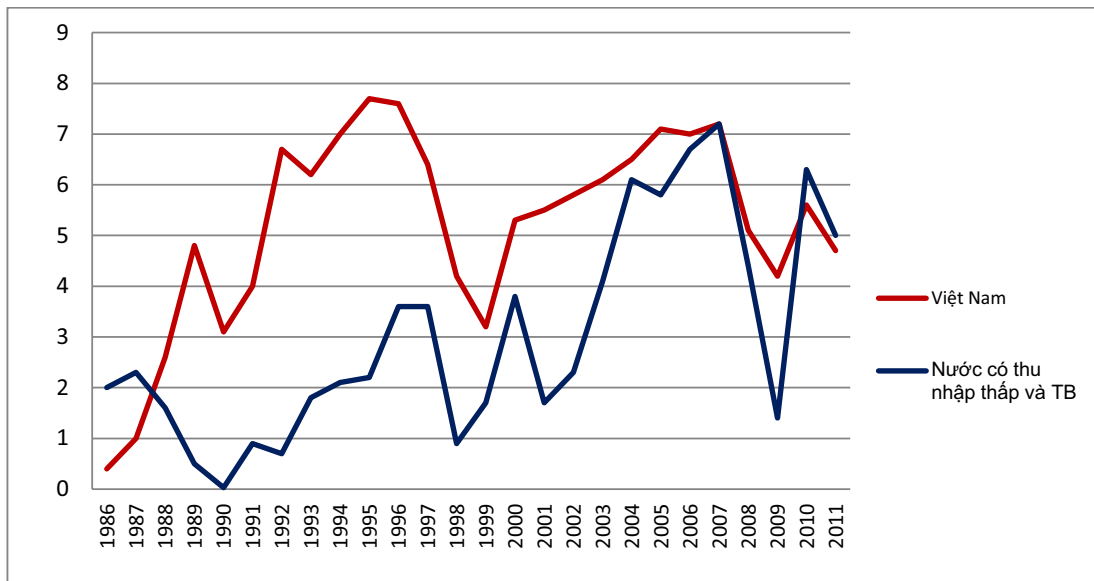
Ngoài ra, nhóm nghiên cứu mong muốn bày tỏ lời cảm ơn tới hơn 3.700 hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh của Việt Nam đã dành thời gian cho các cuộc phỏng vấn vào năm 2012 cho nghiên cứu này. Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách hướng tới cải thiện sinh kế của họ.

Cuối cùng, mặc dù đã nhận được rất nhiều tư vấn từ đồng nghiệp và bè bạn, nhóm nghiên cứu chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với những sai sót hoặc hạn chế trong báo cáo này.

## MỞ ĐẦU

Tiếp nối sự thành công của chương trình cải cách “Đổi Mới”, Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc về kinh tế, đáng chú ý là tổng sản phẩm quốc dân và giảm nghèo. Trong nhiều năm qua, Việt Nam có bước phát triển nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng trung bình của một nước đang phát triển điển hình. Hình 1 cho thấy từ năm 1988 tới 2006, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam cao hơn các nước có mức thu nhập trung bình thấp hoặc trung bình giữa. Tuy nhiên, từ năm 2007, Việt Nam không còn vượt xa các nước đang phát triển khác, một phần vì tốc độ tăng trưởng nhanh của các nước này và một phần vì sự đình trệ tại Việt Nam. Sự đình trệ này là do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008-2009 nhưng số liệu chỉ ra rằng trong khi các nước khác bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cuộc khủng hoảng hơn Việt Nam, họ cũng phục hồi nhanh hơn.

**Hình 1: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%)**



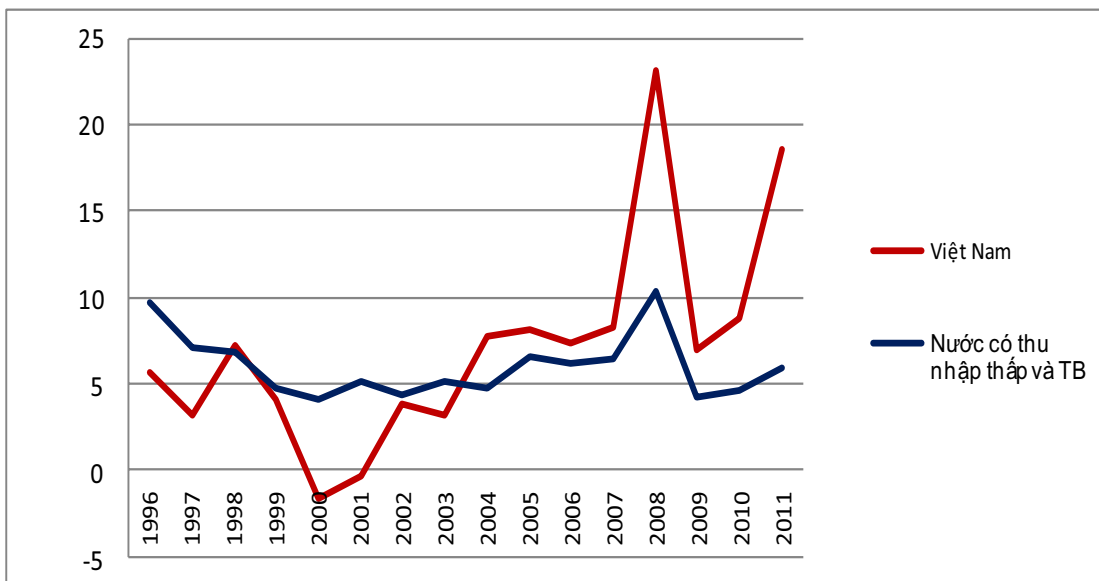
Hình 2 cho thấy xu hướng tương tự đối với lạm phát. Đến năm 2007, Việt Nam có tỷ lệ lạm phát tương đương với các nước đang phát triển khác. Nhưng sau đó, giá cả tại Việt Nam lại tăng nhanh hơn đáng kể.

Những thông tin này quan trọng lại chỉ ra một điểm đơn giản: sự phát triển thành công và tiếp diễn tại Việt Nam không thể được coi là hiển nhiên. Để duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, các nhà hoạch định chính sách và người dân Việt Nam phải thích nghi nhanh chóng với các điều kiện thay đổi. Mục đích chung của cuộc điều tra VARHS

là góp phần đảm bảo rằng quá trình này đang được thực hiện với những hỗ trợ mang tính hệ thống, chính xác và chất lượng. Theo đó, cuộc điều tra thu thập thông tin chi tiết về các mặt kinh tế và xã hội của đời sống các hộ gia đình tại vùng nông thôn của 12 tỉnh trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

Trong khi cuộc điều tra được tiến hành tại các vùng của đất nước, thì vẫn có một lượng lớn bất cân xứng các hộ gia đình được điều tra chọn mẫu tại các tỉnh nghèo vùng cao ở Tây Bắc và Tây Nguyên. Cùng với việc cung cấp thông tin chung về phát triển tại nông thôn Việt Nam, cuộc điều tra và báo cáo này còn đặc biệt nhấn mạnh rằng những vùng này còn tiếp tục bị tụt hậu so với các vùng khác xét ở một số khía cạnh và sẽ tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề này.

**Hình 2: Tỷ lệ lạm phát (CPI)**



*Nguồn: Chỉ số phát triển thế giới.*

Giống như các báo cáo dựa theo các vòng khảo sát trước đây của VARHS, báo cáo này tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập, các mối quan hệ đất đai, thị trường tài chính, đối phó rủi ro và vốn xã hội (CIEM 2007, 2009, 2011). Tuy nhiên, so với báo cáo được công bố trong năm 2011 (dựa trên vòng khảo sát năm 2010 của VARHS), báo cáo này gồm những chương hoàn toàn mới và các phần về an ninh lương thực, doanh nghiệp hộ gia đình, chăn nuôi và thủy sản, các nguồn lực sở hữu chung, di cư và tiền do người đi lao động bên ngoài gửi về, các vấn đề xã hội như tội phạm và cờ bạc hay hạnh phúc.

Một vài trong số những chương này được thực hiện nhờ bảng hỏi khảo sát VARHS trong năm 2012 bao gồm các phần mới về di cư và tiền do người đi lao động bên ngoài gửi về, các vấn đề xã hội, hạnh phúc, và các hạn chế đối với việc mở rộng doanh nghiệp hộ gia đình. Những phần thêm vào của bảng hỏi phản ánh được nhu cầu mong muốn hiểu được các điều kiện thay đổi nhanh chóng của khu vực nông thôn, nơi di cư và tiền do người đi lao động bên ngoài gửi về đóng vai trò ngày càng quan trọng. Trong những sự thay đổi này là yếu tố tự nhiên của quá trình phát triển kinh tế, người dân và các nhà hoạch định chính sách cần phải điều chỉnh theo cách giảm bất bình đẳng kinh tế và các vấn đề xã hội.

Báo cáo này dựa trên mẫu 2741 hộ gia đình nông thôn. Phần lớn các hộ gia đình này là điều tra chọn mẫu lại từ mẫu trong Điều tra mức sống dân cư 2004 của Việt Nam (VHLSS) thuộc vùng nông thôn của 12 tỉnh VARHS điều tra, Hà Tây cũ, Phú Thọ, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An (và từ các mẫu của VHLSS 2002 tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An). Tuy nhiên, cách chọn mẫu này không bao gồm các hộ gia đình mới tách sau năm 2004, mẫu điều tra dựa theo VHLSS trước đây tập trung vào các hộ gia đình thâm niên. Để giải quyết vấn đề này và để thay thế các hộ gia đình không thể phỏng vấn lại được, mẫu điều tra của VARHS năm 2012 được mở rộng thêm 544 hộ gia đình mới, lấy mẫu từ Tổng điều tra dân số năm 2009. 50 hộ gia đình được điều tra từ dân số chung để thay thế cho các hộ gia đình không thể phỏng vấn lại được. Số hộ gia đình còn lại được lấy mẫu từ các hộ gia đình có chủ hộ trẻ. Điều này đảm bảo mẫu VARHS có tính đại diện cho các hộ nông thôn tại 12 tỉnh được điều tra<sup>1</sup>.

Báo cáo tập trung chủ yếu vào công bố kết quả điều tra 2741 hộ gia đình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, thật thú vị khi so sánh kết quả của VARHS 2012 với kết quả của các vòng khảo sát trước đây. Vì 544 hộ gia đình được thêm vào mẫu năm 2012 không có mặt trong các năm trước đây, chúng tôi tập trung so sánh vào mẫu panel của 2197 hộ gia đình có số liệu trong năm 2012 và các năm trước đó. Điều này đảm bảo kết quả từ các vòng khảo sát khác nhau có thể so sánh được. Do thiếu số liệu, nên số quan sát tại các hình và bảng trình bày dưới đây có thể sẽ khác so với con số được đề cập tại đây.

Tất cả số liệu về mặt giá trị trong báo cáo này đã được điều chỉnh lạm phát để phản ánh sự thay đổi giá cả theo thời gian qua và sự khác biệt về giá cả giữa các vùng. Chỉ số giá sử dụng được xây dựng thông qua việc sử dụng số liệu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008 nhằm xây dựng các chỉ số giá tiêu dùng theo vùng có thể so sánh cho năm 2008. Số liệu từ Tổng cục Thống kê được sử dụng để tính lạm phát trong các tỉnh từ tháng 7/2008 tới tháng 6/2012. Những sự thay đổi giá này được áp dụng đối với số liệu vùng năm 2008 để xây dựng Chỉ số giá tiêu dùng có thể được áp dụng nhằm thể hiện tất cả các số liệu giá trị ở mức giá cố định năm 2012 của tỉnh Hà Tây cũ.

Kết cấu của báo cáo như sau: Chương 1 trình bày một số đặc điểm cơ bản về mẫu điều tra và về mức sống, giáo dục và an ninh lương thực. Chương 2 tới chương 7 đều tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập. Trong đó, chương 2, trình bày chung về các nguồn thu nhập khác nhau và phân tích chi tiết việc làm được trả công. Chương 3 điều tra vai trò của các doanh nghiệp hộ gia đình, phi nông nghiệp. Chương 4 tìm hiểu về các quyền sử dụng đất đai, thị trường đất đai và các đầu tư liên quan đất đai, trong khi chương 5 phân tích về trồng trọt và chương 6 tìm hiểu vai trò của chăn nuôi và thủy sản. Chương 7 tập trung vào các nguồn lực sở hữu chung, ví dụ như đánh bắt cá tại các sông, hồ chung. Chương 8 tìm hiểu tần suất và sự khắc nghiệt của các cú sốc kinh tế mà hộ gia đình trải qua và cách các hộ gia đình đối phó với cú sốc qua việc tiết kiệm, vay vốn, bảo hiểm và các chiến lược khác. Chương 9 phân tích di cư của các thành viên hộ gia đình tới các nơi khác và chương 10 tìm hiểu vốn xã hội, các vấn đề xã hội và hạnh phúc. Chương kết luận tổng kết, nhấn mạnh những kết luận quan trọng, đưa ra thêm quan điểm.

---

1 Số liệu có sẵn cho 945 hộ gia đình bổ sung từ 5 tỉnh trong Chương trình ARD-SPS, cụ thể là Lào Cai, Điện Biên, Đắk Lắk, Đắk Nông. Mục đích điều tra những hộ này là đánh giá tác động của một loạt các biện pháp thuộc Chương trình ARD-SPS. Do phương pháp chọn mẫu được sử dụng cho các hộ này chỉ dành riêng cho việc giới thiệu chương trình này nên những gia đình đó không có trong báo cáo này. Họ sẽ được nhắc đến trong các báo cáo khác trích dẫn từ VARHS.



## CHƯƠNG 1: NGHÈO ĐÓI, ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC

### 1.1. Giới thiệu

Chương này trình bày và thảo luận về tình hình đói nghèo, điều kiện sống, và an ninh lương thực. Trong mỗi bảng biểu, hình vẽ chúng tôi đưa ra thống kê chi tiết phân theo tỉnh, giới tính của chủ hộ và theo tình trạng kinh tế xã hội được xác định bởi phân nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Kết quả từ cuộc điều tra năm 2010 cũng được trình bày trong một số trường hợp để người đọc có thể thấy rõ hơn sự thay đổi theo thời gian.

Chương này xem xét các đặc điểm quan trọng ảnh hưởng đến mức sống của hộ. Nội dung chính không nhằm mục đích phân tích đói nghèo, tuy nhiên, biến động về đói nghèo cùng với các điều kiện sống của hộ được đưa ra với các vấn đề như tiếp cận nước sạch và xử lý rác thải. Cuối cùng, tình trạng an ninh lương thực, được đo bằng chỉ số đa dạng thực phẩm và tiêu thụ các nguồn protein cũng được trình bày trong nội dung của chương.

### 1.2. Biến động đói nghèo

Bảng 1.1 trình bày tóm tắt về giới tính, dân tộc, và ngôn ngữ chính được sử dụng ở các hộ gia đình, cũng như tỷ lệ hộ gia đình được phân loại là hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh-Xã hội<sup>2</sup> tại mỗi tỉnh.

Thông tin trong Bảng cho thấy một số điều thú vị. Lai Châu là nơi có tỉ lệ chủ hộ là nam giới cao nhất (91%) trong khi Khánh Hòa là nơi có tỷ lệ này thấp nhất với hơn 31% chủ hộ là nữ. Người Kinh là dân tộc chiếm đa số tại Việt Nam và kết quả không gây ngạc nhiên khi có tới hơn 79% trong tổng số hộ gia đình được phỏng vấn có chủ hộ là người Kinh. Tuy nhiên, như Bảng 1.1 cho thấy rõ ràng có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc và vùng Tây Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên), chủ hộ là người Kinh chiếm số lượng nhỏ hơn nhiều so với chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ chủ hộ là người Kinh thấp nhất là tại tỉnh Điện Biên (nhỏ hơn 10%).

Phần lớn chủ hộ sử dụng tiếng Việt, nhưng có sự khác biệt trong tỷ lệ hộ sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính ở các hộ gia đình, với tỷ lệ thấp nhất là tại các tỉnh có ít chủ hộ là người Kinh.

---

2 Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội (MoLISA)

Bảng 1.1 cho thấy có 17,9 % số hộ được điều tra là gia đình được chính quyền địa phương xếp loại hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ LĐTBXH. Ở Long An và Hà Tây cũ có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, trong khi tại Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Bảng trên cũng trình bày số liệu thống kê qua các năm 2010 và 2012 cho phép chúng ta có sự so sánh theo thời gian. Nhìn chung, có sự thay đổi khá nhỏ trong đặc điểm của các hộ trong giai đoạn 2010-2012. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỷ lệ hộ nghèo đã tăng đáng kể từ 2010 đến 2012 (17,2% trong năm 2012 so với 13,1% trong năm 2010). Nguyên nhân chính của sự thay đổi này là do chuẩn nghèo theo Bộ LĐTBXH đã tăng lên cho giai đoạn 2011-2015<sup>3</sup>. Trong Hình 1.1 dưới đây chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu sự biến động nghèo đói tại mỗi tỉnh.

**Bảng 1.1: Đặc điểm chung của các hộ gia đình theo tỉnh**

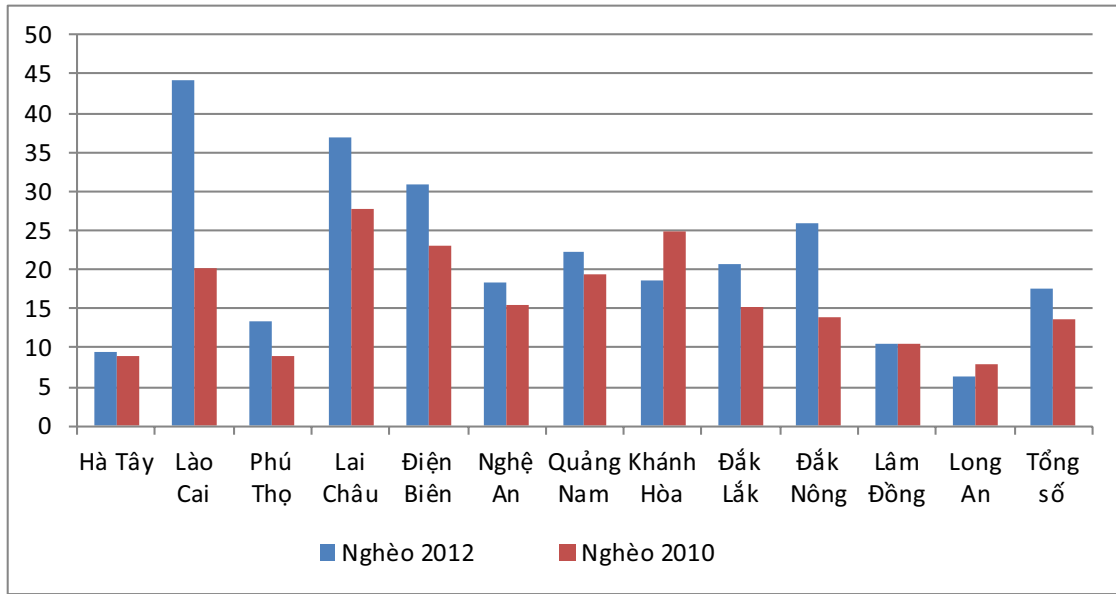
	Số mẫu (hộ)	Số hộ (%)	Chủ hộ là nam (%)	Chủ hộ là người Kinh (%)	Chủ hộ nói tiếng Việt (%)	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính trong hộ (%)	Hộ nghèo theo tiêu chí của Bộ LĐTBXH (%)
<b>Tổng 2012</b>	2.741	100,0	79,2	79,4	98,9	83,7	17,9
<b>TỈNH</b>							
Hà Tây	588	21,5	78,9	98,8	100,0	100,0	9,5
Lào Cai	107	3,9	89,7	24,3	89,7	43,9	43,9
Phú Thọ	377	13,8	78,0	80,6	100,0	96,0	13,5
Lai Châu	135	4,9	91,1	14,1	92,6	22,2	37,0
Điện Biên	131	4,8	87,8	9,2	98,5	12,2	35,9
Nghệ An	228	8,3	81,1	89,0	99,6	89,5	18,0
Quảng Nam	338	12,3	74,0	97,0	100,0	97,9	21,6
Khánh Hòa	110	4,0	68,2	88,2	100,0	88,2	19,1
Đắk Lắk	165	6,0	84,2	70,3	97,6	73,3	22,4
Đắk Nông	143	5,2	83,2	72,7	100,0	76,2	24,5
Lâm Đồng	80	2,9	80,0	60,0	98,8	62,5	15,0
Long An	339	12,4	72,6	99,7	100,0	100,0	6,2
<b>Tổng 2012 Panel</b>	2.197		78,0*	79,9*	99,0	84,1	17,2***
<b>Tổng 2010 Panel</b>	2.197		78,8*	79,6*	98,8	84,0	13,1***

*N = 2,741*

*Ghi chú: \* Sự khác biệt giữa năm 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 10%; \*\*\* có ý nghĩa ở mức 1%*

3 Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/01/2011. Theo đó, chuẩn nghèo khu vực nông thôn là 400 ngàn đồng/người/tháng (tương đương 4,8 triệu đồng/người/năm). Chuẩn nghèo khu vực thành thị là 500 ngàn đồng/người/tháng (tương đương 6 triệu đồng/người/năm)

**Hình 1.1: Thay đổi tỷ lệ hộ nghèo theo tỉnh giai đoạn 2010-2012 (%)**

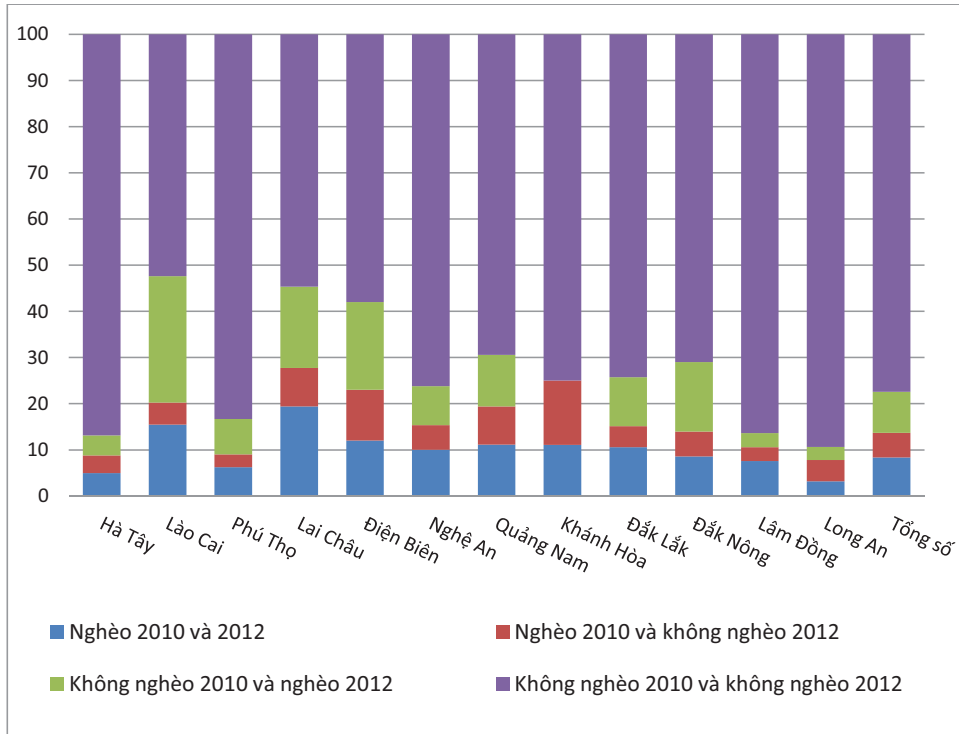


N= 2.197

Hình 1.1 trình bày những thay đổi tình trạng nghèo đói của hộ theo tỉnh trong năm 2010 và năm 2012. Kết quả cho thấy không phải tất cả các tỉnh điều tra đều có sự gia tăng tỷ lệ nghèo, ngay cả khi chuẩn nghèo đã được nâng lên. Xu hướng tăng hộ nghèo diễn ra ở phần lớn các tỉnh điều tra, trừ ba tỉnh thì có xu hướng giảm là Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An. Lâm Đồng là một trường hợp thú vị vì nằm ở Tây nguyên nơi có gần 40% dân số là người dân tộc thiểu số (xem Bảng 1.1)

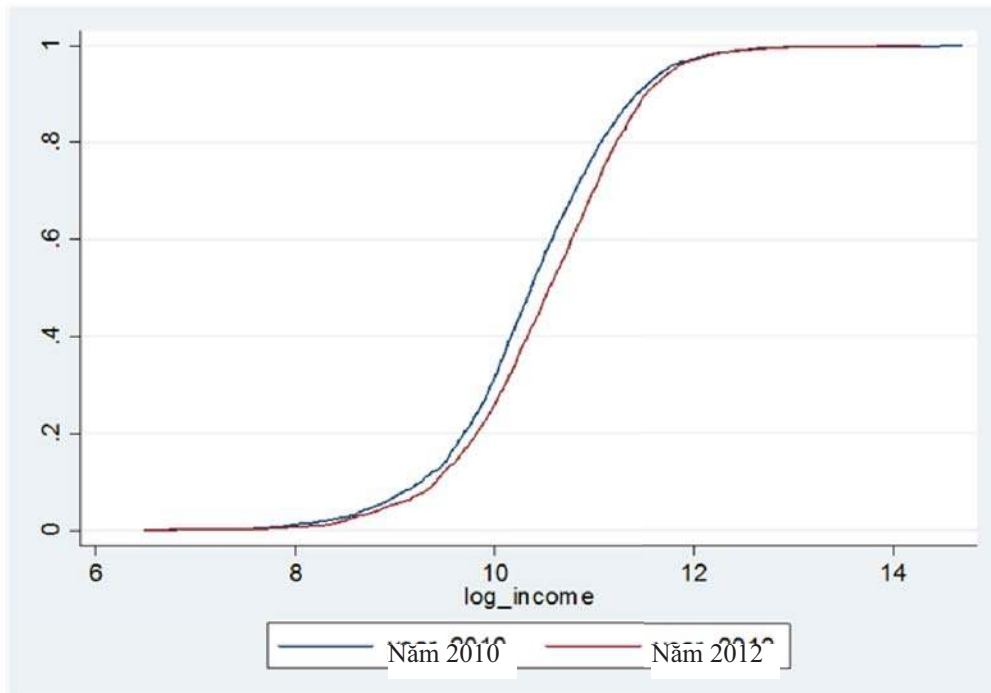
Hình 1.2 đưa ra biến động đói nghèo để xem xét tỉnh nào có nhiều hộ dễ bị tổn thương nhất. Kết quả cho thấy Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là những nơi có tỷ lệ các hộ gia đình chuyển từ không nghèo xuống thành nghèo cao trong thời gian hai năm 2010-2012. Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An có tỷ lệ các hộ gia đình chuyển từ nghèo lên thoát nghèo cao nhất. Chúng tôi điều tra những thay đổi này bằng cách nhìn vào những thay đổi trong phân phối thu nhập ròng của hộ gia đình trong giai đoạn 2010 đến 2012. Hình 1.3 cho thấy phân phối thu nhập hộ gia đình cho năm 2010 và 2012. Để giảm thiểu tác động của các hộ có thu nhập đặc biệt cao hoặc thấp, phương pháp logarit tự nhiên của thu nhập hộ đã được sử dụng trong tính toán này.

**Hình 1.2: Biến động đối nghèo qua 2 năm 2010-2012 theo tỉnh (%)**



N= 2.197

**Hình 1.3: Phân phối thu nhập tích lũy trong năm 2010 và 2012**



Phân phối thu nhập (logarit) của các hộ trong năm 2012 nằm ở bên phải năm 2010, cho thấy thu nhập bình quân tăng lên qua 2 đợt điều tra. Tương tự, hộ nghèo trong năm 2012 thấp hơn so với năm 2010 mặc dù không tính chuẩn nghèo nào được áp dụng. Do đó, dữ liệu VARHS cho thấy tỷ lệ hộ nghèo tăng hoàn toàn là do sự thay đổi chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH, không phải do những thay đổi trong mức độ nghèo đói thực tế.

### 1.3. Giáo dục

Trong phần này, chúng tôi trình bày số liệu thống kê về giáo dục. Bảng 1.2 trình bày số liệu về giáo dục chính thức của chủ hộ trong năm 2012. Trong tổng mẫu, tỷ lệ chủ hộ không biết đọc biết viết chỉ là 1,3%. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa tỉ lệ chủ hộ mù chữ là người dân tộc thiểu số (2,7%) so với chủ hộ là người dân tộc Kinh (1%).

Khoảng 9% chủ hộ có thể đọc và viết nhưng chưa bao giờ tới trường, và 24% bỏ học sau khi tốt nghiệp tiểu học trong khi 45% hoàn thành trung học cơ sở. Khoảng 20% chủ hộ hoàn thành trung học phổ thông. Tỷ lệ chủ hộ là nam hoàn thành các cấp học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông cao hơn nữ chủ hộ. Ví dụ, 48,4% chủ hộ là nam giới hoàn thành trung học cơ sở so với 33,5 % chủ hộ là phụ nữ.

**Bảng 1.2. Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2012 (%)**

	Không thể đọc, viết	Hoàn thành tiểu học	Hoàn thành trung học cơ sở	Hoàn thành trung học phổ thông	Có thể đọc, viết nhưng chưa từng đến trường
<b>Tổng 2012</b>	8,3	24,2	45,1	20,4	2,1
<b>Giới tính chủ hộ</b>					
Nữ	13,1	36,4	33,5	12,3	4,7
Nam	6,9	21,0	48,4	22,3	1,4
<b>Dân tộc chủ hộ</b>					
Thiểu số	26,0	26,5	35,2	8,5	3,7
Kinh	3,6	23,6	47,9	23,3	1,7
<b>Phân loại hộ nghèo</b>					
Không nghèo	5,4	21,9	48,3	22,8	1,6
Nghèo	21,0	34,6	31,6	8,6	4,3
<b>Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm</b>					
Nghèo nhất	23,6	36,0	29,0	6,0	5,4
Nghèo nhì	13,5	26,2	46,6	10,6	3,1
Trung bình	5,9	26,3	46,8	19,5	1,6
Giàu nhì	3,7	22,9	48,9	23,1	1,4
Giàu nhất	2,9	16,4	46,8	33,3	0,6
<b>Tổng 2012 panel</b>	8,7	26,0	45,7	17,5	2,2
<b>Tổng 2010 panel</b>	9,0	26,7	43,8	18,4	2,0

Hộ nghèo thường có xu hướng ít được đi học với hơn 5% chủ hộ có thể đọc và viết, nhưng chưa bao giờ tới trường (đối với các hộ không nghèo con số này là 0,6%). Xu hướng tương tự cũng được thấy trên nhóm thu nhập chi tiêu lương thực thực phẩm. Chỉ 6% chủ hộ nhóm nghèo nhất đã hoàn thành trung học phổ thông so với khoảng 30% chủ hộ của những hộ giàu nhất.

Chúng ta có thể so sánh trình độ học vấn của chủ hộ gia đình trong năm 2010 và 2012. Bảng 1.2 chỉ ra rằng, tình trạng giáo dục không thay đổi đáng kể trong khoảng thời gian hai năm 2010 và 2012. Sự khác nhau giữa trình độ học vấn của năm 2012 mẫu đầy đủ và mẫu panel 2010/2012 là do sự bổ sung các hộ gia đình trẻ trong mẫu điều tra năm 2012. Có sự giảm nhẹ số chủ hộ mù chữ giữa hai cuộc điều tra.

Trong Bảng 1.3 tiếp tục tìm hiểu sâu hơn tình trạng giáo dục của chủ hộ thông qua việc xem xét trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ. Bảng 1.3 trình bày trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ năm 2012 theo giới tính, dân tộc, và phân loại hộ nghèo và nhóm chi tiêu.

Bảng 1.3 cho thấy, phần lớn các hộ gia đình, gần 77%, không được đào tạo nghề nghiệp chuyên môn kỹ thuật. 13,7% được đào tạo nghề ngắn hạn. Cũng giống như đối với trình độ học vấn, chúng tôi thấy có sự chênh lệch về trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa các chủ hộ về dân tộc, giới tính và mức độ đói nghèo.

**Bảng 1.3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ năm 2012**

	Không bằng cấp (%)	Đào tạo nghề ngắn hạn (%)	Đào tạo nghề dài hạn (%)	Trung học chuyên nghiệp (%)	Cao đẳng, đại học (%)	Tổng (%)	Số hộ điều tra
<b>Tổng 2012</b>	76,6	13,7	2,0	4,1	3,6	100	2.696
<b>Giới tính chủ hộ</b>							
Nữ	86,4	7,0	0,7	2,6	3,2	100	568
Nam	74,3	15,4	2,4	4,5	3,5	100	2.157
<b>Dân tộc chủ hộ</b>							
Thiểu số	86,8	7,1	1,4	3,7	0,9	100	562
Kinh	74,2	15,3	2,2	4,2	4,1	100	2.163
<b>Phân loại hộ nghèo</b>							
Không nghèo	74,2	14,6	2,2	4,8	4,2	100	2.238
Nghèo	88,7	9,4	1,0	0,8	0,0	100	487
<b>Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm</b>							
Nghèo nhất	90,9	6,4	0,6	1,5	0,6	100	332
Nghèo nhì	84,3	11,0	1,4	2,5	0,8	100	525
Trung bình	80,2	12,8	2,2	3,4	1,4	100	565
Giàu nhì	73,3	15,7	2,0	4,4	4,6	100	640
Giàu nhất	63,9	18,3	3,0	7,0	8,1	100	663
<b>Tổng 2012, panel</b>	80,7	11,8	1,7	3,4	2,4	100	2.105
<b>Tổng 2010, panel</b>	86,8	5,7	1,2	4,0	2,3	100	2.105

*N 2012 = 2.969 (N 2012 panel = 2.105; N 2010 panel = 2.105)*

Gần 87% chủ hộ người dân tộc thiểu số không được đào tạo nghề nghiệp chuyên môn (với chủ hộ người Kinh con số này là 74,2%). Chủ hộ là nữ cũng ít được đào tạo chuyên môn kỹ thuật hơn so với chủ hộ nam (86,4% đối với nữ và 74,3% đối với nam).

Tổng cộng có 63,9% chủ hộ trong nhóm hộ giàu nhất "không có bằng cấp". Con số này là gần 91% đối với chủ hộ của những gia đình nghèo nhất (chênh lệch 27 điểm phần trăm).

So sánh trình độ học vấn, chuyên môn của chủ hộ qua 2 năm 2010-2012 cho thấy sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ phần trăm chủ hộ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Chủ hộ không có bằng cấp đã giảm từ gần 87% xuống còn 81%. Sự sụt giảm này chủ yếu là do sự gia tăng tỷ lệ chủ hộ hoàn thành một số hình thức đào tạo nghề ngắn hạn.

#### 1.4. Điều kiện sống

Trong phần này, chúng ta xem xét các khía cạnh quan trọng trong đời sống các hộ gia đình tại nông thôn, chẳng hạn như tiếp cận nguồn nước sạch, chất lượng nhà ở, sử dụng năng lượng và xử lý rác thải.

##### Chất lượng nhà ở:

Chất lượng nhà ở là một chỉ số quan trọng của sự thịnh vượng. Số liệu VARHS dựa vào các thông tin về vật liệu sử dụng làm sàn, tường và mái nhà để đánh giá chất lượng nhà ở. Vật liệu cứng như xi măng, gạch, bê tông và được coi là vật liệu chất lượng tốt.

Bảng 1.4 trình bày thống kê về nhà ở. Điện Biên là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất về chất lượng nhà ở trong khi các hộ gia đình ở Hà Tây cũ nhìn chung sống trong các ngôi nhà có chất lượng cao hơn nhiều, ví dụ, 98% số hộ gia đình ở Hà Tây có sàn nhà cứng so với con số 18,5% ở Điện Biên. Hộ gia đình có phụ nữ là chủ hộ thì chất lượng nhà ở tốt hơn. Khi so sánh về điều kiện sống, các hộ gia đình giàu nhất là những hộ có điều kiện nhà ở tốt nhất.

So sánh chất lượng tổng thể của nhà ở của các hộ qua 2 năm cho thấy nhìn chung chất lượng nhà ở đã tăng nhẹ. Trong năm 2010, gần 80% hộ gia đình có sàn nhà chất lượng tốt và 72,3% hộ có tường nhà chất lượng tốt. Trong năm 2012, con số này tương ứng là 84,4% và 76,3%. Sự gia tăng về chất lượng nhà ở của các hộ gia đình được khảo sát trong năm 2012 so với năm 2010 có ý nghĩa thống kê. Điều này ủng hộ mạnh mẽ quan điểm cho rằng tình trạng gia tăng tỷ lệ nghèo đói được nêu ở trên là do sự thay đổi trong chuẩn nghèo chứ không phải là giảm phúc lợi của hộ trong đời sống thực tế.

**Bảng 1.4: Chất lượng nhà ở (%)**

	Sàn xi măng hoặc lát đá, gạch	Tường bao bằng gạch, đá	Mái nhà bằng bê tông, xi măng, ngói
<b>Tổng 2012</b>	85,5	76,6	57,3
<b>Tỉnh</b>			
Hà Tây	97,6	98,3	88,6
Lào Cai	57,0	29,0	31,8
Phú Thọ	92,4	83,5	65,7
Lai Châu	39,6	14,2	30,6
Điện Biên	18,5	10,8	27,7
Nghệ An	90,4	90,4	91,3
Quảng Nam	95,0	92,0	61,2
Khánh Hòa	97,3	95,5	53,6
Đắk Lắk	86,0	61,6	42,1
Đắk Nông	91,7	56,6	42,8
Lâm Đồng	92,2	64,9	10,4
Long An	85,1	80,4	18,5
<b>Chủ hộ</b>			
Nữ	90,3	83,8	58,4
Nam	83,7	74,1	56,5
<b>Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm</b>			
Nghèo nhất	66,9	52,1	42,3
Nghèo nhì	81,5	70,9	52,2
Trung bình	89,3	80,7	63,4
Giàu nhì	92,8	85,8	60,3
Giàu nhất	94,7	90,8	66,9
<b>Tổng 2012 panel</b>	84,4***	76,3***	58,7
<b>Tổng 2010 panel</b>	79,9***	72,3***	59,8

Ghi chú; \* Khác biệt giữa năm 2010 và 2012 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, \*\*\* ở mức 1%

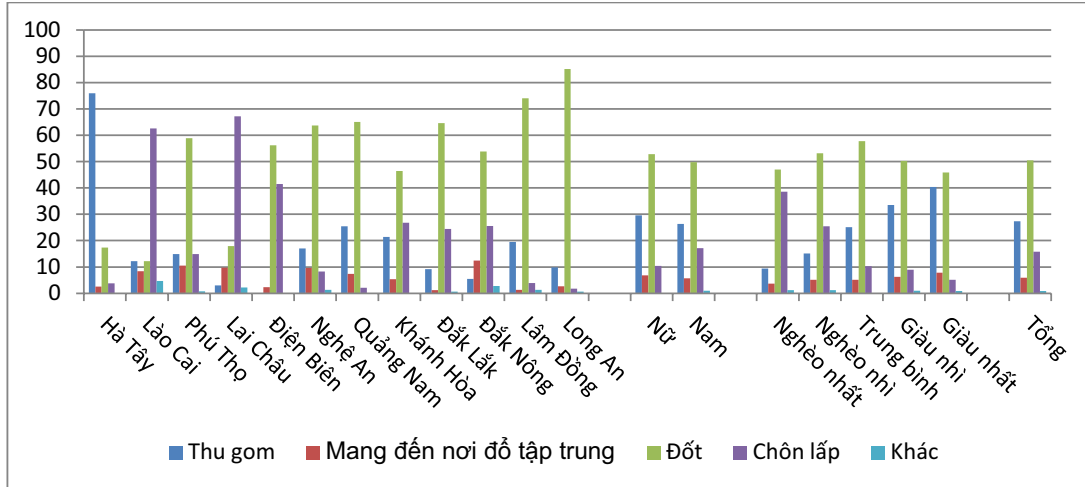
N 2012= 2.543 (N 2012 panel =2.197, N 2010 panel = 2.197

### Tiếp cận dịch vụ:

Hình 1.4 cho thấy các hình thức xử lý rác thải trong các hộ gia đình, được xem như một yếu tố quan trọng thể hiện ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và sức khỏe. Số liệu cho thấy phần lớn các hộ gia đình xử lý rác bằng cách đốt. Tỷ lệ hộ gia đình thu gom rác tập trung cao nhất là ở Hà Tây (76%) và thấp nhất là ở Điện Biên, nơi các hộ gia đình không được thu gom rác của họ. Hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thì rác thường được thu gom, cũng như các hộ giàu hơn (31%) thường thu gom rác hơn so với những người nghèo nhất (9%).



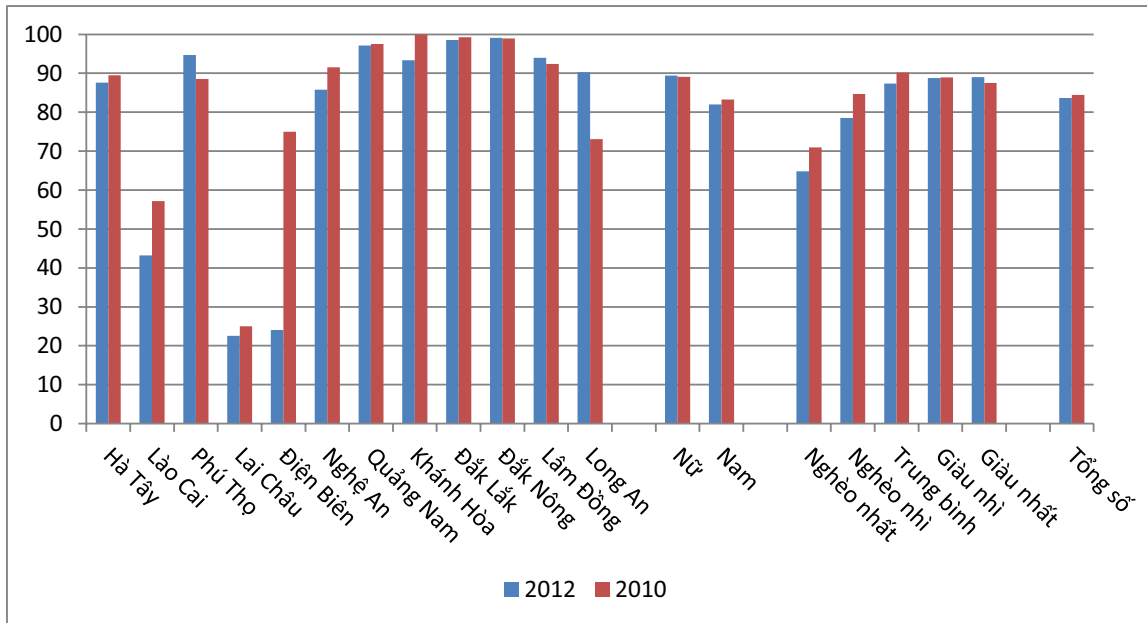
**Hình 1.4: Tỷ lệ hộ áp dụng hình thức xử lý rác thải (%)**



N=2.741

Hình 1.5 trình bày sự so sánh tỷ lệ các hộ gia đình sử dụng nước sạch<sup>4</sup> năm 2012 và 2010.

**Hình 1.5: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch là nguồn nước chính để uống, đun nấu (%)**



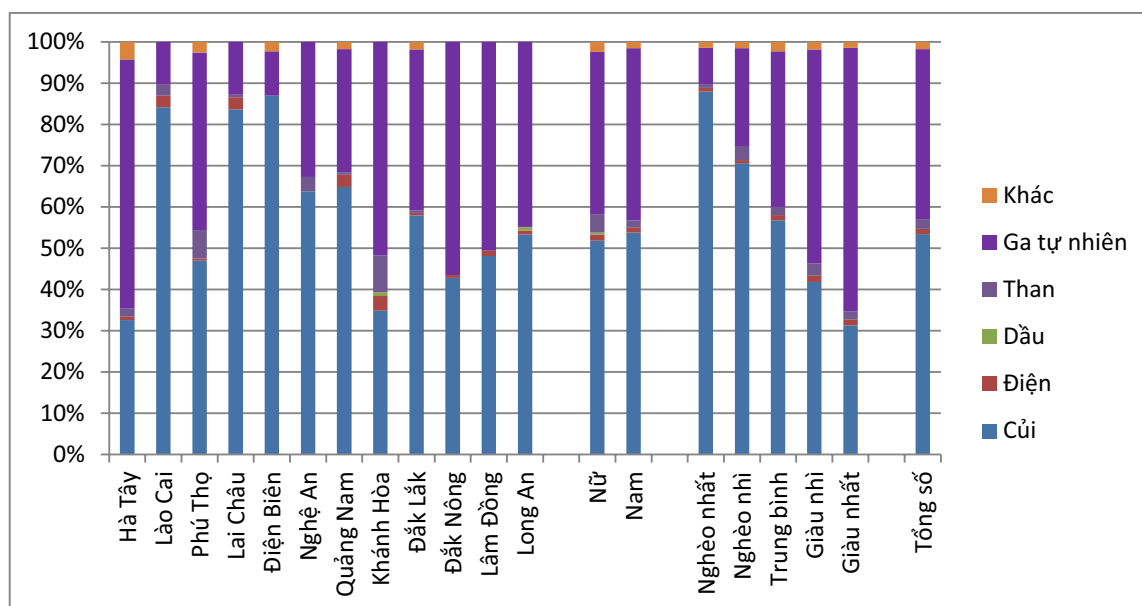
N= 2.741

4 Nguồn nước sau được xem là nước "sạch": nước máy tư nhân hoặc công cộng, nước mua (trong thùng hoặc chai), nước bơm từ giếng khoan, nước từ giếng đào, nước từ bồn chứa. Nước từ suối, sông, hồ ao và các nguồn khác mà không được chỉ rõ được xem là không an toàn.

Nhìn chung, số liệu cho thấy 84% các hộ gia đình dùng nước sạch trong năm 2010 và 2012, nhưng vẫn có sự cách biệt lớn giữa các tỉnh. Tỷ lệ sử dụng nước sạch thấp ở các tỉnh miền núi Lào Cai và Lai Châu, lần lượt là 43% và 23% năm 2012. Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông - các tỉnh nằm ở khu vực Tây Nguyên - cho thấy các hộ tiếp cận khá tốt tới các nguồn nước sạch với gần 100% hộ gia đình được khảo sát được sử dụng nước sạch<sup>5</sup>.

Tiếp theo chúng ta xem xét việc sử dụng nguồn năng lượng: điều kiện sống được cải thiện có liên quan đến việc giảm sử dụng chất đốt là gỗ củi. Hình 1.6 trình bày sự khác biệt trong nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn được các hộ sử dụng năm 2012. Nhìn chung, 53% các hộ gia đình sử dụng củi và 41% sử dụng gas tự nhiên để nấu ăn. Tuy nhiên, con số này cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các hộ trong việc sử dụng nguồn năng lượng chính để nấu ăn giữa các hộ gia đình. Hình 1.6 cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các nhóm chi tiêu với tỷ lệ lớn các hộ trong nhóm nghèo nhất sử dụng củi (58%) so với tỷ lệ thấp hơn (38%) ở nhóm giàu nhất. Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn năng lượng cũng có sự khác biệt giữa các tỉnh. Lào Cai và Điện Biên có tỷ lệ cao các hộ gia đình phụ thuộc vào củi (lần lượt 84% và 87%) so với tỷ lệ thấp hơn ở những tỉnh giàu hơn như Hà Tây (32%) và Khánh Hòa (35%).

**Hình 1.6: Nguồn năng lượng chính dành cho nấu ăn (%)**



N=2.739

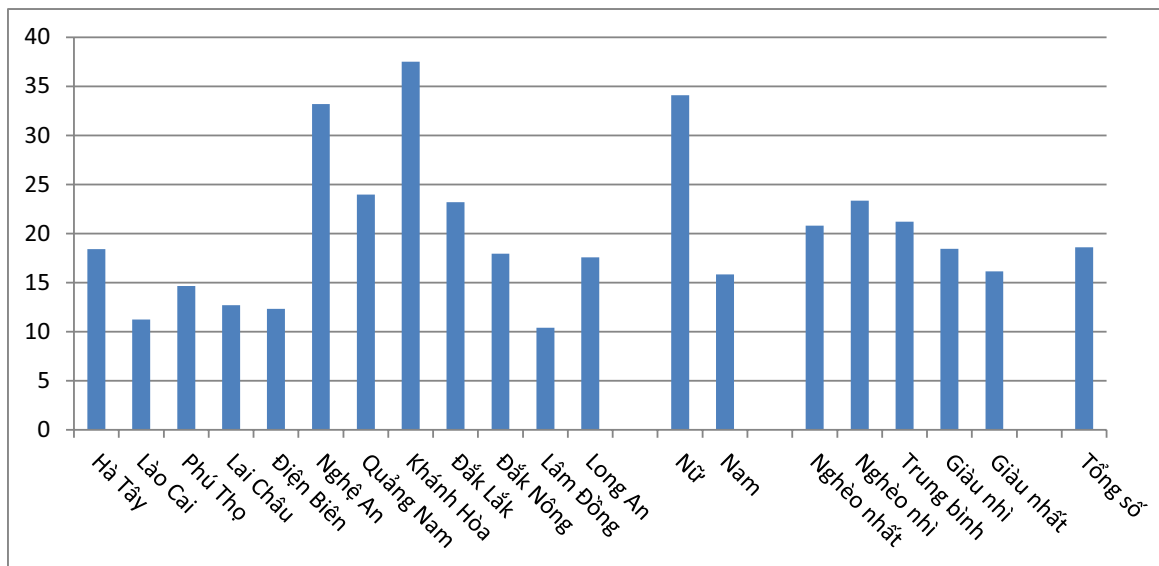
Hình 1.7 và Hình 1.8 cho chúng ta thấy tỷ lệ thành viên hộ gia đình bị ốm trong 2 tuần trước khi được điều tra. Hình 1.7 cho thấy tỷ lệ các hộ gia đình có ít nhất một thành viên trong

<sup>5</sup> Tỷ lệ tiếp cận với nước sạch giảm mạnh ở tỉnh Điện Biên giữa năm 2010 và năm 2012 là điều khó giải thích. Chúng tôi nghi ngờ rằng nó có thể do lỗi số liệu.

gia đình bị ốm. Nhìn chung, 19% các hộ gia đình trong mẫu điều tra ít nhất một thành viên trong gia đình bị ốm, nhưng con số này thay đổi rất nhiều giữa các tỉnh và giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

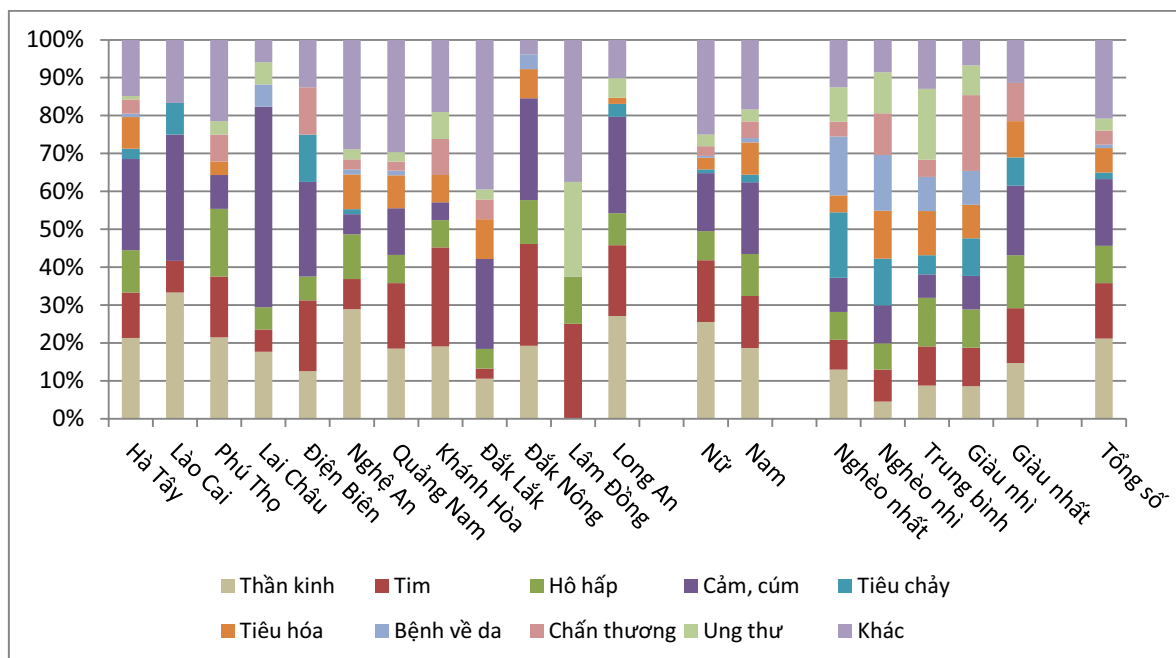
Nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ thành viên gia đình bị ốm cao hơn (32%) so với nhóm hộ gia đình giàu nhất (15%). Lâm Đồng là tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình có thành viên bị bệnh thấp nhất (10%) trong khi Khánh Hòa là tỉnh có tỷ lệ cao nhất (38%). Hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có tỷ lệ có ít nhất một thành viên bị bệnh cao hơn. Có thể giải thích cho sự khác biệt theo giới tính của chủ hộ là trung bình nữ chủ hộ, theo số liệu thống kê, lớn tuổi hơn nam chủ hộ khá nhiều nên hộ dễ bị ốm đau hơn các chủ hộ nam.

**Hình 1.7: Tỷ lệ hộ gia đình có người bị ốm 2 tuần trước (%)**



N= 2.543

**Hình 1.8: Các bệnh phổ biến nhất đối với thành viên hộ gia đình- 2 tuần qua (%)**



N = 539

Hình 1.8 thể hiện các loại bệnh nghiêm trọng nhất mà các thành viên của hộ có người ốm. Kết quả cho thấy bệnh liên quan đến thần kinh, bệnh tim và bệnh cảm cúm là một trong những bệnh tật phổ biến nhất, trong khi đó tiêu chảy và các bệnh về da là ít xảy ra hơn. Người nghèo có nhiều khả năng phải chịu đựng các căn bệnh liên quan đến thần kinh hơn (24% so với 18%) trong khi đó những người giàu có tỷ lệ mắc bệnh cảm cúm hoặc cảm lạnh nhiều hơn (21% so với 13%).

Tiếp theo chúng ta xem xét đến việc tiếp cận các dịch vụ quan trọng- bệnh viện, trường học và Ủy ban nhân dân. Bảng 1.5 đưa ra số liệu thống kê về các dịch vụ này, được đo bằng khoảng cách giữa hộ gia đình đến điểm cung cấp dịch vụ gần nhất.

Có sự khác biệt nhỏ giữa các tỉnh về khoảng cách hộ đến trường tiểu học và Ủy ban nhân dân xã. Trung bình khoảng cách đến trường tiểu học là 1 km. Các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Long An có khoảng cách trung bình đến trường tiểu học xa nhất là 2 km. Khoảng cách trung bình đến Ủy ban nhân dân là 1,2 km. Hộ gia đình ở Đắk Lắk có khoảng cách trung bình đến Ủy ban nhân dân xa nhất là 2,5 km. Hầu như không có sự thay đổi về khoảng cách giữa các hộ trong nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

Khoảng cách đến bệnh viện khác nhau khá nhiều giữa các hộ. Hộ gia đình ở Lâm Đồng cách bệnh viện gần nhất trung bình hơn 20 km, trong khi các hộ gia đình tại Khánh Hòa và Hà Tây có khoảng cách trung bình tương đối ngắn 5 km. Mức trung bình cho tất cả các hộ gia đình được khảo sát là 8 km.

**Bảng 1.5. Khoảng cách trung bình tới trường tiểu học, bệnh viện và Ủy ban nhân dân (km)**

	Khoảng cách tới trường tiểu học	Khoảng cách tới bệnh viện	Khoảng cách tới Ủy ban nhân dân
<b>Tổng 2012</b>	1,0	8,0	1,2
<b>Tỉnh</b>			
Hà Tây	1,0	5,0	1,0
Lào Cai	1,0	10,0	2,0
Phú Thọ	1,0	7,0	1,0
Lai Châu	1,0	12,0	1,5
Điện Biên	1,5	13,0	2,0
Nghệ An	1,0	8,0	1,2
Quảng Nam	1,5	7,0	2,0
Khánh Hòa	1,0	5,0	1,0
Đắk Lắk	1,1	13,0	2,5
Đắk Nông	1,5	10,0	2,0
Lâm Đồng	1,5	20,0	1,5
Long An	2,0	8,0	2,0
<b>Chủ hộ</b>			
Nữ	1,0	7,0	1,4
Nam	1,0	8,0	1,5
<b>Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm</b>			
Nghèo nhất	1,2	11,0	2,0
Nghèo nhì	1,0	9,0	1,5
Trung bình	1,0	7,4	1,5
Giàu nhì	1,0	7,0	1,2
Giàu nhất	1,0	7,0	1,0

N = 2.741

### 1.5. An toàn thực phẩm

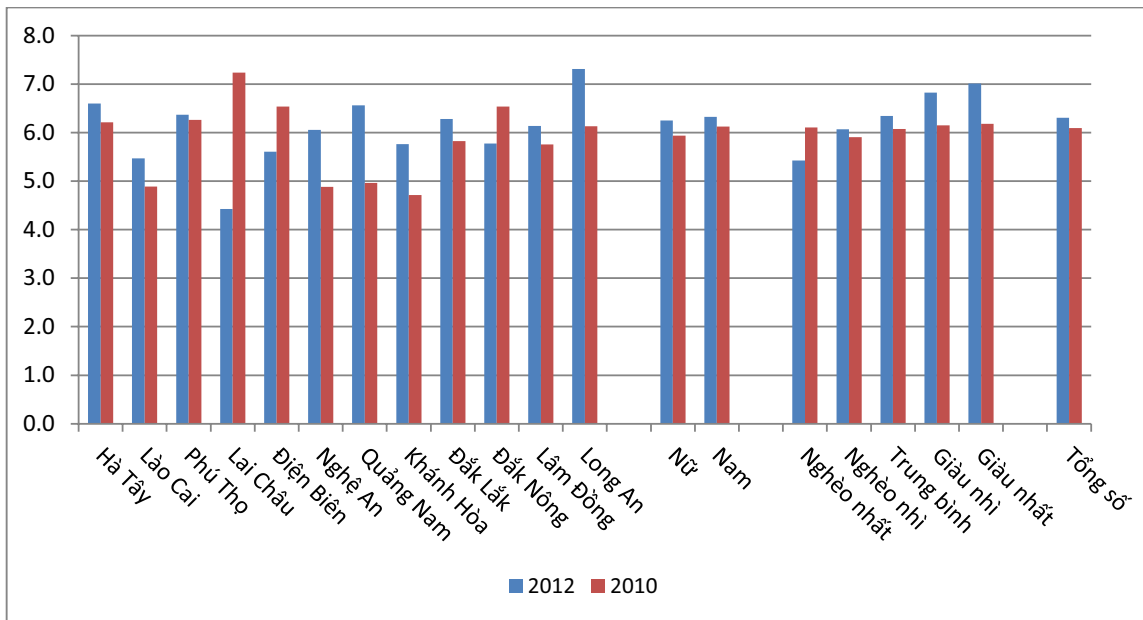
Trong phần này chúng tôi trình bày số liệu thống kê về an thực phẩm được đo bằng chỉ số đa dạng hóa lương thực thực phẩm và tổng số các nguồn protein được các hộ gia đình tiêu thụ trong 24 giờ qua. Chế độ ăn uống đa dạng và lượng protein ăn vào là một nhân tố đóng góp quan trọng vào tình trạng sức khỏe của con người, bao gồm khả năng nhận thức và nguy cơ bị bệnh (xem Arimond và Ruel, 2004, WHO, 2012). Hình 1.8 cho thấy chỉ số đa dạng thực phẩm cho năm 2010 và năm 2012. Chỉ số này được định nghĩa là tổng số mặt hàng thực phẩm được tiêu thụ trong số 11 loại thực phẩm sau đây: ngũ cốc, củ, rau, trái cây, thịt/gia cầm/nội tạng, trứng, cá và hải sản, đậu/hạt, sữa và sản phẩm sữa, dầu/mỡ và đường/mật ong.

Tiêu thụ lương thực thực phẩm đa dạng hơn liên quan đến mức độ an toàn lương thực thực phẩm cao hơn và sức khỏe tốt hơn<sup>6</sup>. Những hộ được phỏng vấn được chúng tôi hỏi về

6 Tổ chức Y tế Thế giới sử dụng 4 là số lượng các nhóm lương thực thực phẩm tối thiểu mà một đứa trẻ nên tiêu dùng trong 24 giờ qua để đạt được tỷ trọng dinh dưỡng lương thực thực phẩm vi mô tối thiểu. Thiếu tỷ trọng dinh dưỡng lương thực thực phẩm vi mô có tương quan tới sự thiếu ăn của trẻ em hoặc thậm chí tử vong (WHO, 2010)

việc họ có tiêu thụ hay không các mặt hàng trong danh sách của 11 nhóm thực phẩm khác nhau trong vòng 24 giờ qua. Đa dạng thực phẩm đã tăng nhẹ từ 2010 đến 2012. Trung bình, hộ gia đình tiêu thụ 6,1 mặt hàng thực phẩm trong năm 2010 so với 6,3 mặt hàng thực phẩm trong năm 2012.

**Hình 1.9: Chỉ số đa dạng thực phẩm**



N = 2.741

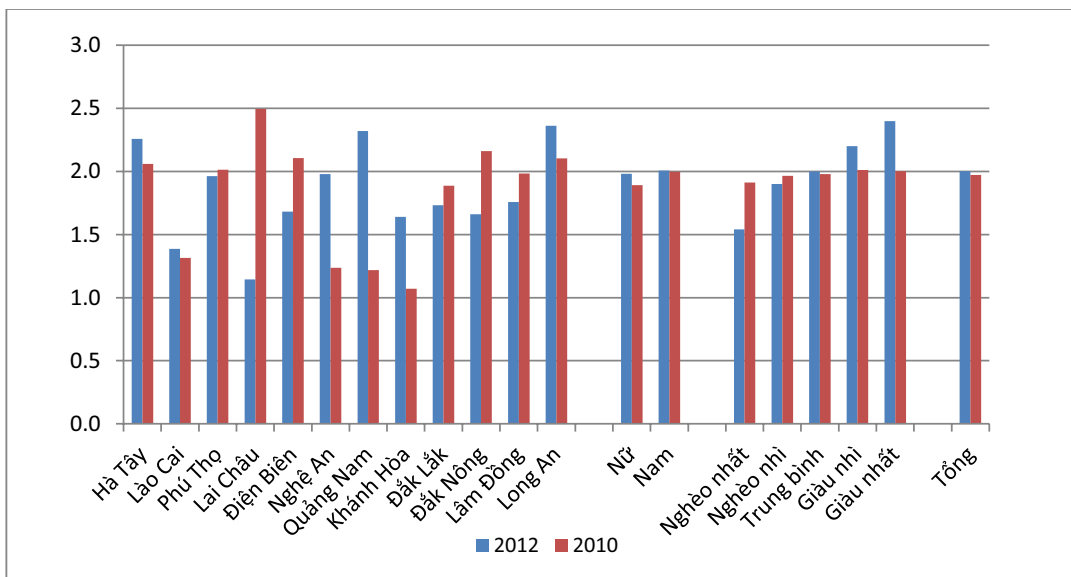
Tuy nhiên, hình này thể hiện một cách rõ ràng sự khác biệt giữa các tỉnh và mức độ giàu nghèo của các hộ gia đình. Các hộ gia đình giàu tiêu thụ trung bình 7 loại thực phẩm trong năm 2012 (tăng từ 6,2 loại năm 2010). Các hộ gia đình nghèo cho thấy sự suy giảm về đa dạng thực phẩm của họ trong khoảng thời gian hai năm (5,4 loại trong năm 2012 so với 6,1 năm 2010). Hộ gia đình ở Long An cho thấy có chế độ ăn uống đa dạng nhất, họ tiêu thụ trung bình 7,3 các loại thực phẩm khác nhau. Đa dạng tiêu thụ lương thực thực phẩm ở Lai Châu là thấp nhất, chỉ là 4,4 loại thực phẩm (giảm từ 7,2 năm 2010). Hình 1.9 cho thấy số lượng các nguồn protein khác nhau được tiêu thụ bởi các hộ gia đình trong 24 giờ qua.

Protein đặc biệt quan trọng đối với trẻ em dưới năm tuổi, vì thiếu protein có thể gây ra cho trẻ em có chiều cao thấp hơn so với tuổi (còn được gọi là suy dinh dưỡng mãn tính hoặc "còi cọc"). Suy dinh dưỡng mãn tính ảnh hưởng đến khả năng nhận thức và ảnh hưởng tới khả năng học tập của đứa trẻ (Behrman và Hoddinott 2000; WHO, 2007). WHO (2007) đưa ra các yêu cầu tối thiểu tiêu chuẩn của protein hàng ngày cho người lớn và trẻ em được đo bằng kilogram. Tuy nhiên cuộc điều tra đã không tập hợp các biện pháp tiêu thụ protein bằng kilogram. Thay vào đó, chúng tôi giả định rằng có khả năng tiếp cận một số nguồn protein khác nhau sẽ làm tăng khả năng con người đáp ứng các yêu cầu tối thiểu hàng ngày về protein

do Tổ chức Y tế Thế giới đưa ra (WHO, 2007). Danh sách các loại thực phẩm có chứa đạm bao gồm: thịt /gia cầm/nội tạng, trứng, cá và hải sản, đậu/hạt, sữa và sản phẩm sữa.

Hình 1.10 cho thấy trung bình các nguồn protein được tiêu thụ tại các hộ gia đình trong năm 2010 và 2012. Gần 4% tổng số hộ gia đình không tiêu thụ bất cứ nguồn protein nào trong vòng 24 giờ trước khi được khảo sát. Phần lớn các hộ không tiêu thụ protein ở các tỉnh tương đối nghèo như Lai Châu và Điện Biên (tương ứng là 25% và 16%). Trong số 5 nhóm chi tiêu của hộ, các hộ gia đình trung bình tiêu thụ hai nguồn protein trong cả hai năm. Hộ gia đình giàu hơn tiêu thụ trung bình khoảng 2,4 nguồn trong khi các hộ nghèo tiêu thụ 1,5 nguồn. Hình 1.10 còn cho thấy sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về nguồn protein tiêu thụ. Hộ gia đình ở vùng Tây Nguyên tiêu thụ nhiều hơn trung bình 1 loại thực phẩm so với các hộ gia đình ở miền Bắc. Chỉ số đa dạng thực phẩm kết hợp với tiêu thụ các nguồn protein cho thấy sự sụt giảm mức độ an toàn thực phẩm ở các tỉnh Lai Châu và Lào Cai, là các tỉnh có tiêu thụ các nguồn protein giảm từ 2,5 loại trong năm 2010 xuống chỉ còn 1,1 loại vào năm 2012.

**Hình 1.10: Số lượng các nguồn protein được tiêu thụ - 24 giờ trước**



N = 2.741

### 1.6. Tóm tắt

Chương này đã trình bày thông tin chi tiết về những đặc điểm quan trọng của các hộ gia đình nông thôn được khảo sát. Những thay đổi về đặc điểm cơ bản của hộ như ngôn ngữ chính và dân tộc là rất nhỏ, đây là điều rất bình thường do đặc điểm thống kê của những đặc điểm này. Các kết quả cho thấy một xu hướng rất rõ ràng là các tỉnh miền núi như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên bị tụt hậu so với các tỉnh khác trong nhiều chỉ tiêu quan trọng như giảm nghèo, tiếp cận với các dịch vụ, giáo dục, và an toàn lương thực. Tại Lai Châu, số liệu cho thấy

mức độ an toàn lương thực trong các hộ gia đình được khảo sát đã giảm đáng kể từ 2010 đến 2012. Nhiều hộ gia đình ở ba tỉnh này tiếp tục bị bỏ lại phía sau.

Đã có sự gia tăng số lượng của chủ hộ được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật, chủ yếu là do sự gia tăng số lượng các chủ hộ hoàn thành đào tạo nghề ngắn hạn. Tuy nhiên, số liệu thống kê về giáo dục đào tạo cho thấy sự khác biệt lớn giữa các hộ nghèo và hộ giàu, giữa hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ. Trung bình các chủ hộ là nữ có trình độ học vấn thấp hơn so với chủ hộ là nam. Chất lượng nhà ở cũng đã được cải thiện trong năm 2012 với nhiều hộ gia đình có sàn nhà chất lượng tốt hơn so với năm 2010. Đây là một dấu hiệu tích cực của phát triển nông thôn và thịnh vượng hơn. Phần lớn các hộ gia đình dùng củi để nấu ăn. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm về việc sử dụng năng lượng chất đốt. Khoảng 58% các hộ gia đình nghèo nhất vẫn dùng củi là nguồn năng lượng chính của họ trong khi chỉ 38% các hộ gia đình giàu nhất sử dụng củi. Đây là một dấu hiệu cho thấy các hộ gia đình nghèo có điều kiện sống thấp hơn và bị tụt hậu so với điều kiện sống của các hộ gia đình giàu hơn. Bức tranh tương tự cũng xảy ra khi chúng ta xem xét việc xử lý rác thải của các hộ. Tỷ lệ rác thải được thu gom ở nhóm hộ nghèo (9%) thấp hơn nhiều so với nhóm hộ giàu (31%).

Chúng tôi kết luận rằng mặc dù đã có những cải thiện trong tình hình chung về thu nhập thực tế, tiếp cận với các dịch vụ và chất lượng nhà ở, một tỷ lệ đáng kể hộ gia đình tập trung ở các tỉnh nghèo vẫn tiếp tục bị tụt lại phía sau.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Arimond, M. and Ruel, M.T, 2004. *Dietary Diversity Is Associated with Child Nutritional Status: Evidence from 11 Demographic and Health Surveys*. Journal of Nutrition. Vol. (134), pp. 2579-2585.
2. Behrman, J. and Hoddinott, J. 2000. *An Evaluation of the Impact of PROGRESA on Pre-School Child Height*. Washington D.C.: International Food Policy Research Institute.
3. WHO, 2007. Protein and Amino Acid Requirements in Human Nutrition. WHO Technical Report Series no. 935.
4. WHO, 2012. Health indicators of sustainable agriculture, food and nutrition security. Presented at the Rio+20 UN Conference on Sustainable Development.
5. UNICEF, 2009. Vietnam: Provincial Profiles. [http://www.unicef.org/vietnam/unicef\\_provincial\\_profiles.pdf](http://www.unicef.org/vietnam/unicef_provincial_profiles.pdf). June 10, 2013.